

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn
Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải về việc thông qua đồ án Quy hoạch chung thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc xin phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định đồ án số 11/BCTĐQH-SXD ngày 27/12/2018 của Sở Xây dựng),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

1.1. Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ ranh địa giới hành chính thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Ranh giới với tứ cận của khu đất như sau:

- Phía Đông: Giáp kênh đào Trà Vinh;
- Phía Tây: Giáp xã Long Khánh, huyện Duyên Hải;
- Phía Nam: Giáp xã Long Khánh, huyện Duyên Hải;
- Phía Bắc: Giáp xã Long Khánh, huyện Duyên Hải.

1.2. Quy mô: Khoảng 526,28 ha.

2. Quan điểm, mục tiêu, tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch:

2.1. Quan điểm:

- Phát triển thị trấn Long Thành phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh và huyện Duyên Hải đến năm 2020, định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Đảm bảo phù hợp quy hoạch Khu kinh tế Định An được phê duyệt;
- Phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn;
- Phát triển trung tâm cụm đô thị phía Nam tỉnh Trà Vinh và vùng nông thôn đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng và bền vững trong phát triển;
- Đảm bảo đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, kiến trúc đô thị;
- Định hướng phát triển không gian thị trấn hiện hữu mở rộng có quy mô đạt chuẩn quốc gia.

2.2. Mục tiêu:

- Xác định tính chất, quy mô về dân số và quỹ đất phát triển đô thị cho từng giai đoạn phát triển trước mắt và lâu dài đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Định hướng tổ chức không gian kiến trúc các khu trung tâm đô thị, các phân khu chức năng đô thị; đồng thời, định hướng vùng cảnh quan, đặc trưng đô thị để đảm bảo sự phát triển đồng bộ và bền vững trong tương lai;
- Xác định các hạng mục hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cơ bản (về các mặt giao thông, chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải) làm cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản;
- Là cơ sở pháp lý để lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các dự án xây dựng trên địa bàn thị trấn Long Thành;
- Góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật chung cho khu vực.

2.3. Tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch:

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch được xác định là thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V đến năm 2030 với tính chất là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ du lịch của huyện Duyên Hải và Khu kinh tế Định An;
- Thị trấn Long Thành có chức năng là đô thị trung tâm khu vực phía Nam huyện Duyên Hải, có vai trò quan trọng về kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng, là đầu mối giao thông quan trọng kết nối vùng duyên hải phía Nam kênh đào với khu vực thị xã Duyên Hải (về phía Đông) và phần phía Bắc kênh đào Trà Vinh.

3. Quy mô dân số và dự báo đất đai:

- Dân số dự báo của thị trấn đến năm 2025 là 20.000 người và đến năm

2030 là 25.000 người;

- Đất đai cho thị trấn hiện hữu đến 2030:

+ Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 : Khoảng 250 - 300 ha;

+ Đất đơn vị ở : Khoảng 124,73 ha;

+ Đất ngoài đơn vị ở : Khoảng 157,08 ha;

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

4.1. Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

- Dân số dự báo của thị trấn đến năm 2025 là 20.000 người và đến năm 2030: 25.000 người;

- Mật độ xây dựng: 20 - 30%;

- Hệ số sử dụng đất: 0,4 - 2,1;

- Tầng cao tối đa: 15 tầng;

- Các chỉ tiêu khác:

+ Đất giáo dục cấp đơn vị ở: $\geq 2,7 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh cấp ngoài đơn vị ở: $\geq 4,0 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất giao thông đô thị định hướng đảm bảo quy chuẩn xây dựng.

4.2. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp điện : 400 - 1.000 kWh/người.năm;

- Chỉ tiêu cấp nước: 150 lít/người-ngày đêm;

- Chỉ tiêu thoát nước: 100% cấp nước;

- Thông tin liên lạc: 1 - 2 thuê bao (internet, điện thoại)/hộ;

- Rác thải: 0,9 kg/người-ngày.

5. Cơ cấu sử dụng đất:

5.1. Cơ cấu theo phân khu chức năng:

- Không gian các khu trung tâm: Xác định quy mô, vị trí hệ thống các công trình công cộng như: Trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ hiện trạng và quy hoạch, có tính phân loại, phân cấp; xác định cấu trúc, tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp cho từng khu;

- Không gian các khu dân cư: Xác định quy mô các khu vực dân cư hiện hữu, quy hoạch mới; định hướng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp cho các khu ở, nhóm ở,... Xác định trung tâm các khu ở, với bán kính phục vụ phù hợp;

- Không gian dự trữ phát triển: Không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý.

5.2. Cơ cấu theo khu vực không gian địa giới hành chính:

- Khu A - Khu trung tâm: Quy mô khoảng 228,83 ha, dân số dự kiến 8.000 -

10.000 người. Vị trí thuộc nhóm 3, 4, 5, 6; là khu dân cư tập trung hiện hữu nằm phía Bắc đường Quốc lộ 53 (lộ giới dự kiến 67 m). Bao gồm trung tâm hành chính cấp thị trấn, các công trình hạ tầng đô thị cấp thị trấn và cấp huyện như: Bệnh viện, trường học, văn hóa, cây xanh,...;

- Khu B - Khu trung tâm mới: Quy mô khoảng 101,15 ha, dân số dự kiến 5.000 - 7.500 người. Vị trí thuộc một phần nhóm 1, 2, nằm hai bên trục đường Quốc lộ 53 (lộ giới dự kiến 67m); là khu ở kết hợp thương mại - dịch vụ;

- Khu C - Khu phía Đông: Quy mô khoảng 196,30 ha, dân số dự kiến 7.000 - 8.500 người. Vị trí thuộc một phần áp 1, 2 nằm tiếp giáp với kênh đào Trà Vinh, trên trục đường Quốc lộ 53 kết nối với thị xã Duyên Hải và đóng vai trò là cửa ngõ Đông Bắc của đô thị với chức năng là khu đô thị hỗn hợp ở, thương mại - dịch vụ cấp huyện.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Hiện trạng	Quy hoạch
Đất xây dựng		99,95	281,81
1	Đất ngoài đơn vị ở	36,54	157,08
1.1	Đất công cộng	29,40	59,52
	Đất cơ quan hành chính	7,43	8,30
	Đất giáo dục	0,80	2,40
	Đất cây xanh	-	11,07
	Đất văn hóa	0,28	2,82
	Đất thương mại - dịch vụ	0,55	28,24
	Đất tôn giáo	2,15	2,02
	Đất y tế	0,18	4,67
	Đất công cộng khác	18,01	
1.2	Đất phức hợp	-	21,83
1.3	Đất nghĩa trang	2,69	3,37
1.4	Đất đầu mối hạ tầng - kỹ thuật	-	8,09
1.5	Đất giao thông	4,45	64,27
2	Đất đơn vị ở	63,41	124,73
2.1	Đất ở	56,24	74,18
2.2	Đất công cộng	2,49	8,28
	Đất giáo dục	2,49	8,28
2.3	Đất cây xanh	-	5,87
2.4	Đất thương mại khác		1,71
2.5	Đất giao thông	4,68	34,69
Đất ngoài xây dựng		426,33	244,47
Tổng		526,28	526,28

7. Định hướng phát triển không gian:

7.1. Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng chính:

- Tổng thể không gian khu vực quy hoạch được tổ chức có hệ thống, có tính

phân cấp, đáp ứng nhu cầu tối ưu hóa diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian dự trữ phát triển;

- Đối với không gian các khu trung tâm phải đáp ứng nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, là nơi tập trung các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất của người dân;

- Đối với không gian các khu dân cư cần tạo được sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới;

- Đối với không gian dự trữ, đồng thời cũng là vùng đô thị, cần có kế hoạch canh tác, trồng trọt hợp lý và cho năng suất cao.

7.2. Định hướng cấu trúc, hướng phát triển và cải tạo đô thị:

- Xác định hai trục phát triển chính của đô thị là trục Đông Bắc - Tây Nam và trục Bắc - Nam trên cơ sở thị trấn Long Thành hiện hữu là trung tâm động lực, kết nối với trung tâm huyện và kênh đào, khai thác giá trị kinh tế từ kênh đào mang lại;

- Khu vực dân cư hiện hữu tập trung chủ yếu dọc đường Quốc lộ 53 (lộ giới dự kiến 67 m). Dân cư quy hoạch mới trên cơ sở mở rộng tập trung 02 trục phát triển chính. Bổ sung các tuyến dân cư đan xen trong vùng sản xuất, là cơ sở mở rộng trong tương lai.

7.3. Định hướng tổ chức hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

a) Công trình cơ quan hành chính:

- Các công trình hành chính hiện hữu thuộc nhóm 3, nằm trên đường Quốc lộ 53, bao gồm các công trình phục vụ cấp thị trấn như: Trung tâm hành chính chính trị, trạm y tế, bệnh viện thị trấn, nhà máy xử lý nước,... được nâng cấp, chỉnh trang, mở rộng;

- Các công trình được xây mới như: Ngân hàng, bưu điện, huyện đội,...

b) Công trình giáo dục:

- Công trình giáo dục ngoài đơn vị ở:

+ Xây mới trường trung cấp nghề huyện Duyên Hải với quy mô khoảng 1,6 ha, thuộc khu A;

+ Trường trung học phổ thông Long Khánh nằm trên đường Quốc lộ 53, thuộc khu trung tâm hiện hữu được mở rộng với quy mô khoảng 0,8ha.

- Công trình giáo dục cấp đơn vị ở:

+ Trường trung học cơ sở thị trấn Long Thành, nằm trên đường Quốc lộ 53, thuộc khu vực A được mở rộng với quy mô khoảng 1,46 ha;

+ Xây mới 01 trường trung học cơ sở thuộc khu B, được xác định trong đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm thị trấn Long Thành với quy mô khoảng 0,98 ha;

+ Mở rộng trường tiểu học thị trấn Long Thành thuộc khu vực A, là công trình kiên cố với quy mô khoảng 0,96 ha;

+ Mở rộng trường tiểu học nhóm 1 thuộc khu vực C, là công trình kiên cố với quy mô khoảng 0,68 ha;

+ Xây mới 01 trường tiểu học thuộc khu B, với quy mô khoảng 1,10ha;

+ Cải tạo, chỉnh trang trường mầm non thị trấn nằm trên đường Quốc lộ 53, thuộc khu vực A, là công trình kiên cố với quy mô khoảng 1,12 ha;

+ Xây mới 4 - 5 điểm trường mầm non, được phân bố đều trong các khu vực ở, quy mô khoảng 1,98 ha.

- Các công trình hạ tầng xã hội khác:

+ Đối với công trình thương mại - dịch vụ: Không gian chợ thị trấn được mở rộng, chỉnh trang với quy mô khoảng 3,03 ha, kết hợp khai thông luồng thủy tiếp cận với bề rộng 45 m (bao gồm khoảng cách ly an toàn bờ sông) và không gian ở dạng phố chợ. Các công trình thương mại - dịch vụ khác được tổ chức tại các khu vực thuận lợi về giao thông tiếp cận, các điểm giao cắt giao thông quan trọng, phân bố đều tại ba khu A, B, C và được xác định là không gian điểm nhấn của khu;

+ Đối với công trình tôn giáo: Giữ nguyên 02 công trình tôn giáo quan trọng là Nhà thờ Long Khánh và Chùa TroPăng Chhuc (Bông Sen), các công trình khác;

+ Đối với công trình văn hóa bao gồm các công trình văn hóa như: Trung tâm văn hóa, cung thiếu nhi, quảng trường văn hóa,... được tổ chức tại khu vực B với quy mô phù hợp;

+ Đối với cây xanh - thể dục thể thao: Tổ chức 01 sân vận động cấp thị trấn tại khu vực A, với quy mô khoảng 0,6 ha; xây mới trung tâm thể dục - thể thao cấp thị trấn với quy mô khoảng 5,76 ha; xây mới trung tâm thể dục thể thao cấp huyện tại khu vực A, hướng kết nối với trung tâm huyện Duyên Hải, quy mô khoảng 4,71 ha.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Giao thông:

a) Giao thông đường bộ:

- Nâng cấp và cải tạo đường Quốc lộ 53 với lộ giới 67 m, là tuyến đường giao thông đối ngoại chính kết nối thị trấn với các khu công nghiệp, dân cư khác trong khu kinh tế Định An, và toàn tỉnh Trà Vinh;

- Nâng cấp đường Quốc lộ 53B với lộ giới 25 m (mặt cắt 2-2), nhằm nâng cao khả năng kết nối thị trấn Long Thành với xã Long Khánh;

- Xây dựng mới tuyến đường phía Nam kênh đào Trà Vinh, đường chính rộng 24 m, hành lang bảo vệ mỗi bên 10,5 m, lộ giới 45 m. Tuyến đường D5, D13A kết nối thị trấn với các khu vực lân cận, lộ giới 25 m;

- Mạng lưới giao thông khu vực và phân khu vực được tổ chức theo định hướng quy hoạch chung Khu kinh tế Định An. Các tuyến giao thông phân bố hình ô cờ, thuận lợi tiếp cận các phân khu chức năng. Lộ giới dự kiến 14 - 25 m.

Hệ thống giao thông thị trấn Long Thành được thống kê trong bảng sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KỶ HIỆU	MẶT CẮT NGANG						
				LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG			ĐẤT DỰ TRỮ	
				trái	phải	trái	phân cách	phải	trái	phải
		m		m	m	m	m	m	m	m
GIAO THÔNG ĐÔ THỊ										
1	Quốc lộ 53	67,0	1-1	3,0	3,0	28,0	5,0	28,0	0,0	0,0
2	Quốc lộ 53B	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
3	Đường D13A	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
4	Tuyến phía Nam kênh đào Trà Vinh	45,0	3-3	3,0	3,0	7,5	3,0	7,5	10.5	10.5
5	Đường D5	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
GIAO THÔNG KHU VỰC										
1	Đường N2	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
2	Đường N3	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0
3	Đường N8A	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
4	Đường N11	25,0	2A-2A	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	5,0	5,0
5	Đường N13	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
6	Đường D3	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
7	Đường D4	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
8	Đường D8	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0
GIAO THÔNG PHÂN KHU VỰC										
1	Đường N1	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0
2	Đường N3A	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
3	Đường N4	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
4	Đường N5	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
5	Đường N6	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
6	Đường N7	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
7	Đường N8	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0
8	Đường N8B	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0
9	Đường N9	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
10	Đường N9A	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
11	Đường N10	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
12	Đường N12	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
13	Đường N14	15,0	6-6	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
14	Đường N15	15,0	6-6	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
15	Đường D1	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
16	Đường D2	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
17	Đường D4A	15,0	6-6	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
18	Đường D4B	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0	0,0	0,0
19	Đường D6	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
20	Đường D7	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
21	Đường D9	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
22	Đường D10	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0
23	Đường D11	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
24	Đường D12	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0
25	Đường D13	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0

26	Đường D14	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
27	Đường D15	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0
28	Đường D15A	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0
29	Đường D16	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0

b) Giao thông thủy: Luồng tuyến kênh đào Trà Vinh là tuyến đường thủy vận tải tổng hợp liên vùng Đông - Tây (Tây Nam Bộ), hàng hải quốc gia và các tuyến hàng hải quốc tế qua khu vực Đông Nam Á.

c) Các công trình đầu mối giao thông:

- Bến, bãi đỗ xe:

+ Bến số 1 (bến xe cấp huyện) tại cửa ngõ phía Tây thị trấn), diện tích khoảng 02 ha;

+ Bến số 2 tại cửa ngõ phía Nam thị trấn, diện tích khoảng 1,22 ha.

- Cảng bến thủy: Nâng cấp bến phà Kênh Tắt làm đầu mối giao thông thủy trên kênh đào Trà Vinh, phục vụ khu dịch vụ cảng ven kênh.

8.2. Cao độ nền và thoát nước mưa:

a) Cao độ nền:

- Cao độ san lấp các dự án tại thị trấn Long Thành là +2,2 m;

- Khu vực cây xanh, đất dự trữ phát triển và đất nông nghiệp giữ nguyên cao độ hiện hữu.

b) Thoát nước mặt:

- Hệ thống thoát nước mưa của thị trấn thông qua sông Xếp Lầy, kênh đào Trà Vinh,...;

- Khu vực xây dựng mới có hệ thống thu nước mưa dọc theo hệ thống đường giao thông và hệ thống thoát nước thải.

8.3. Cấp nước:

a) Chỉ tiêu cấp nước:

- Nước sinh hoạt: 150 lít/người-ngày đêm;

- Tiêu chuẩn cấp nước công trình công cộng, thương mại dịch vụ lấy trung bình 15% tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt;

- Thất thoát rò rỉ bằng 15% tổng lưu lượng nước cấp;

- Nước cấp cho bản thân trạm xử lý: 10% tổng lưu lượng nước cấp;

- Nước chữa cháy: 15 lít/giây x 3 giờ x 2 đám cháy xảy ra;

- Hệ số dùng nước ngày lớn nhất bằng 1,2;

- Tổng nhu cầu dùng nước:

+ Định hướng đến năm 2025: 6.000 m³/ngày đêm;

+ Định hướng đến năm 2030: 7.500 m³/ngày đêm.

b) Nguồn nước:

- Giai đoạn ngắn hạn: Tiếp tục sử dụng trạm cấp nước hiện hữu tại trung tâm thị trấn, nâng cấp công suất lên $6.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đảm bảo nhu cầu dùng nước theo định hướng quy hoạch;

- Giai đoạn dài hạn: Đầu nối, sử dụng mạng lưới cấp nước theo định hướng quy hoạch chung Khu kinh tế Định An đến năm 2030. Khai thác nguồn nước mặt kết hợp nước ngầm từ trạm cấp nước số 4 tại trung tâm thị xã Duyên Hải thông qua tuyến ống chính D400 trên đường Quốc lộ 53.

c) Mạng lưới đường ống:

- Mạng lưới vòng kết hợp mạng lưới cụt, đảm bảo cấp nước liên tục;

- Đường ống cấp nước sử dụng ống uPVC;

- Bố trí các họng chữa cháy D100 đặt cách nhau 150 m, ngoài ra bổ sung thêm nước mặt từ sông hoặc kênh rạch gần nhất để chữa cháy.

8.4. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Chỉ tiêu thoát nước:

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp sinh hoạt;

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,9 kg/người-ngày;

- Tổng lưu lượng nước thải:

+ Định hướng đến năm 2025: $4.200\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

+ Định hướng đến năm 2030: $5.200\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Khối lượng chất thải rắn:

+ Định hướng đến năm 2025: 25 tấn/ngày đêm;

+ Định hướng đến năm 2030: 31 tấn/ngày đêm.

b) Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải: Nước thải được thu gom về trạm xử lý số 8 theo định hướng quy hoạch chung Khu kinh tế Định An nằm phía Tây Bắc khu quy hoạch giáp với kênh đào Trà Vinh, công suất khoảng $4.200\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm (năm 2025), $5.200\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm (năm 2030). Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường. Nước sau khi xử lý tại trạm phải đạt tiêu chuẩn ghi ở cột A, QCVN 14-2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường tự nhiên;

- Chất thải rắn: Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến điểm trung chuyển rác thải phía Nam trạm xử lý số 8. Chất thải sau khi được phân loại tại điểm trung chuyển sẽ đưa về khu liên hợp xử lý chất thải tại xã Long Hữu, huyện Duyên Hải;

- Nghĩa trang: Sử dụng các nghĩa trang hiện hữu trong thị trấn. Dài hạn di dời và sử dụng nghĩa trang tập trung của Khu kinh tế Định An tại xã Long Vĩnh

(khu đất sau khi di dời nghĩa trang hiện hữu được sử dụng làm công viên, cây xanh chuyên đề).

8.5. Cấp điện:

a) Chỉ tiêu cấp điện:

- Khu dân cư: 400 - 1000 kWh/người.năm;
- Công trình công cộng: 30% phụ tải điện sinh hoạt;
- Công nghiệp: 200 kW/ha;
- Nông - lâm - ngư nghiệp: 0,2 kW/ha.
- Tổng nhu cầu cấp điện:
 - + Định hướng đến năm 2025: Khoảng 8,8MW (9,9MVA);
 - + Định hướng đến năm 2030: Khoảng 9,8MW (11,6MVA).

b) Giải pháp quy hoạch:

- Nguồn điện: Giai đoạn ngắn hạn được cấp từ trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Duyên Trà. Lâu dài, được bổ sung nguồn điện từ trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Dân Thành;

- Xây dựng mới trạm biến áp 220/110kV 2x125MVA Duyên Hải 2 theo quy hoạch chung Khu kinh tế Định An;

- Trạm biến áp phân phối 22/04kV: Nâng cấp, cải tạo các trạm hiện hữu và xây dựng mới các trạm biến áp phân phối mới đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị;

- Lưới điện cao thế: Xây dựng mới lưới điện cao thế 220kV đấu nối vào tuyến 220kV hiện hữu cung cấp nguồn điện cho trạm 220/110kV Duyên Hải 2 và các tuyến 110kV cung cấp nguồn điện cho các trạm 110/22kV nhà máy điện gió, trạm 110/22kV Định An;

- Lưới điện trung thế 22kV: Nâng cấp, cải tạo ngầm hóa các tuyến hiện hữu xây dựng mới các tuyến trung thế mới từ trạm biến áp 110kV Dân Thành theo dạng lưới kín vận hành hở. Sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 24kV cung cấp điện trung thế 22kV cho khu quy hoạch.

8.6. Thông tin liên lạc:

a) Chỉ tiêu:

- Dân cư: 1 - 2 thuê bao (internet, điện thoại)/hộ;
- Công trình công cộng: 10% sinh hoạt;
- Đến năm 2025 khoảng 4.400 thuê bao, năm 2030 khoảng 5.500 thuê bao;
- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống nội, lâu dài được ngầm hóa và được cấp từ bưu điện thị trấn Long Thành;
- Xây dựng mới 01 bưu điện cấp III tại khu trung tâm hành chính của thị trấn, nhằm thuận tiện cho nhu cầu giao dịch của người dân đại phương và nâng cao chất lượng dịch vụ thông tin liên lạc;

- Hệ thống cáp trong khu vực được đi nổi hoặc ngầm trong các tuyến cống bê xây dựng mới. Cáp trong nội bộ khu nhà ở chủ yếu sử dụng loại cáp đi trong cống bê (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5 mm².

9. Đánh giá môi trường chiến lược:

9.1. Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu quy hoạch và khu vực xung quanh;

- Bảo vệ môi trường không khí cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu hành chính - công cộng đạt QCVN 05: 2013/BTNMT;

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100% và vận chuyển về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải;

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%;

- Đảm bảo diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường;

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

9.2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị:

- Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện: Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cao độ nền thích hợp phòng chống ngập lụt, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường. Giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm từ chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm nước thải. Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường, cụ thể 2 lần trong năm.

10. Các dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực thực hiện:

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu trung tâm thị trấn hiện hữu như: Trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục,...;

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, đặc biệt là đường Quốc lộ 53, tuyến đường kết nối giao thông với Trung tâm hành chính huyện;

- Xây mới hệ thống hạ tầng xã hội phục vụ cấp khu vực như: Bệnh viện huyện, sân vận động, bến xe,...;

- Ưu tiên đầu tư các công trình dịch vụ công cộng đô thị tại các khu vực điểm nhấn trọng điểm.

(Kèm theo Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch).

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ nội dung quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố đồ án quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện; lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch và ban hành quy chế quản lý quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *vd*

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. *13*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *đ*



đ
Nguyễn Trung Hoàng

QUY ĐỊNH

**Quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn
Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030**
*(Kèm theo Quyết định số 1688/QĐ- UBND
ngày 04/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.
2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Phạm vi, ranh giới, quy mô và tính chất khu vực lập quy hoạch

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:
 - a) Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ ranh địa giới hành chính thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Ranh giới với tứ cận của khu đất như sau:
 - Phía Đông: Giáp kênh đào Trà Vinh;
 - Phía Tây: Giáp xã Long Khánh, huyện Duyên Hải;
 - Phía Nam: Giáp xã Long Khánh, huyện Duyên Hải;
 - Phía Bắc: Giáp xã Long Khánh, huyện Duyên Hải.
 - b) Quy mô: Khoảng 526,28 ha.
2. Tính chất:
 - Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch được xác định là thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V đến năm 2030 với tính chất là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ du lịch của huyện Duyên Hải và Khu kinh tế Định An;
 - Thị trấn Long Thành có chức năng là đô thị trung tâm khu vực phía Nam huyện Duyên Hải, có vai trò quan trọng về kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng, là đầu mối giao thông quan trọng kết nối vùng duyên hải phía Nam kênh đào với khu vực thị xã Duyên Hải (về phía Đông) và phần phía Bắc kênh đào Trà Vinh.

Điều 3. Quy định về các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, sử dụng đất, nguyên tắc kiểm soát không gian kiến trúc cảnh quan

1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

a) Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

- Dân số dự báo của thị trấn đến năm 2025 là 20.000 người và đến năm 2030 là 25.000 người;

- Mật độ xây dựng: 20 - 30%;

- Hệ số sử dụng đất: 0,4 - 2,1;

- Tầng cao tối đa: 15 tầng;

- Các chỉ tiêu khác:

+ Đất giáo dục cấp đơn vị ở: $\geq 2,7 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh cấp ngoài đơn vị ở: $\geq 4,0 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất giao thông đô thị định hướng đảm bảo quy chuẩn xây dựng.

b) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp điện: 400 - 1.000 kWh/người.năm;

- Chỉ tiêu cấp nước: 150 lít/người-ngày đêm;

- Chỉ tiêu thoát nước: 100% cấp nước;

- Thông tin liên lạc: 1 - 2 thuê bao (internet, điện thoại)/hộ;

- Rác thải: 0,9 kg/người-ngày.

2. Chỉ tiêu về sử dụng đất:

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Hiện trạng	Quy hoạch
Đất xây dựng		99,95	281,81
1	Đất ngoài đơn vị ở	36,54	157,08
1.1	Đất công cộng	29,40	59,52
	Đất cơ quan hành chính	7,43	8,30
	Đất giáo dục	0,80	2,40
	Đất cây xanh	-	11,07
	Đất văn hóa	0,28	2,82
	Đất thương mại - dịch vụ	0,55	28,24
	Đất tôn giáo	2,15	2,02
	Đất y tế	0,18	4,67
	Đất công cộng khác	18,01	
1.2	Đất phức hợp	-	21,83
1.3	Đất nghĩa trang	2,69	3,37
1.4	Đất đầu mối hạ tầng - kỹ thuật	-	8,09
1.5	Đất giao thông	4,45	64,27
2	Đất đơn vị ở	63,41	124,73

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Hiện trạng	Quy hoạch
2.1	Đất ở	56,24	74,18
2.2	Đất công cộng	2,49	8,28
	Đất giáo dục	2,49	8,28
2.3	Đất cây xanh	-	5,87
2.4	Đất thương mại khác		1,71
2.5	Đất giao thông	4,68	34,69
Đất ngoài xây dựng		426,33	244,47
Tổng		526,28	526,28

- Cơ cấu phân khu chức năng như sau:

STT	Khu chức năng	Diện tích(ha)	Dân số (người)
1	Khu A	228,83	8.000 - 10.000
2	Khu B	101,15	5.000 - 7.500
3	Khu C	196,30	7.000 - 8.500
Tổng		526,28	20.000 - 25.000

3. Nguyên tắc kiểm soát không gian kiến trúc cảnh quan:

- Đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành;
- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan tự nhiên;
- Đảm bảo phù hợp theo đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và chiều cao tối đa, tối thiểu của công trình trong từng khu chức năng đô thị; chỉ giới đường đỏ của các tuyến phố chính, cốt xây dựng khống chế của đô thị và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường, phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ môi trường

1. Khu vực công cộng, thương mại - dịch vụ:

- Mật độ xây dựng trung bình: 35,5%;
- Chỉ giới xây dựng đảm bảo theo đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt và quy chuẩn xây dựng hiện hành;
- Tầng cao xây dựng: 1 - 9 tầng.

2. Khu dân cư:

- Mật độ xây dựng trung bình: 50%;

- Chỉ giới xây dựng đảm bảo theo đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt và quy chuẩn xây dựng hiện hành;

- Tầng cao xây dựng: 1 - 5 tầng;

- Mật độ cây xanh tối thiểu trong nhóm nhà ở: $\geq 2,4\text{m}^2/\text{người}$.

3. Khu cây xanh:

- Mật độ xây dựng tối đa đối với các công trình thể dục thể thao: $\leq 50\%$;

- Mật độ xây dựng tối đa đối với khu vực cây xanh công cộng: $\leq 5\%$;

- Tầng cao tối đa: 1 - 3 tầng.

4. Quy định chi tiết theo từng khu đất:

STT	Tên Lô	Diện tích lô (ha)	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	HSSDD
1	Đất ở	155,71	1 - 5	50	0,28 - 2,9
2	Đất cây xanh	62,00	1 - 3	10	0,2 - 1,5
3	Đất cơ quan hành chính	8,30	2 - 5	40	0,66 - 2,5
4	Đất giáo dục	10,68	1 - 7	35	0,5 - 2,5
5	Đất tôn giáo	2,02	1 - 3	40	0,3 - 1,5
6	Đất văn hóa	2,82	3 - 5	-	0,9 - 2,0
7	Đất đầu mối hạ tầng - kỹ thuật	11,46	1 - 3	35	0,2 - 1,2
8	Đất công cộng dịch vụ đô thị	29,95	1 - 7	30	0,25 - 1,8
9	Đất phức hợp	37,63	2 - 9	30 - 50	0,6 - 4,5
10	Đất y tế	4,67	2 - 7	40	0,75 - 3
11	Đất nông nghiệp	54,24	1 - 3	5	0,05 - 0,3
12	Mặt nước	50,66	-	-	-
13	Đất giao thông	98,96	-	-	-
Tổng		526,28	2 - 6	20 - 30	0,4 - 2,1

5. Quản lý cao độ nền:

- Cao độ san lấp: +2,20 m;

- Cao độ nền các khu vực phải đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật được duyệt, hướng dốc về cống thu gom nước;

- Các khu vực cây xanh đô thị, cây xanh cách ly, đất dự trữ phát triển, đất nông nghiệp sẽ giữ lại theo địa hình tự nhiên;

- Đối với cốt xây dựng công trình trong tường rào có thể điều chỉnh phù hợp với thiết kế công trình cụ thể, tuy nhiên phải tuân thủ nguyên tắc hạn chế đào đắp.

6. Quy định về chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ:

a) Chỉ giới đường đỏ: Theo hồ sơ lộ giới của quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ của hầu hết các tuyến đường đều trùng với lộ giới.

b) Chỉ giới xây dựng:

- Chỉ giới xây dựng đảm bảo thực hiện đúng theo đồ án quy hoạch được duyệt và quy chuẩn xây dựng hiện hành;

- Lộ giới các tuyến đường được quản lý theo bảng sau, khoảng lùi xây dựng được áp dụng cho các công trình công cộng, hành chính.

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CẮT NGANG							KHOẢNG LÙI	
				LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG			ĐẤT DỰ TRỮ		trái	phải
				trái	phải	trái	phân cách	phải	trái	phải		
m		m	m	m	m	m	m	m	m	m		
GIAO THÔNG ĐÔ THỊ												
1	Quốc lộ 53	67,0	1-1	3,0	3,0	28,0	5,0	28,0	0,0	0,0	6,0	6,0
2	Quốc lộ 53B	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	6,0	6,0
3	Đường D13A	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	6,0	6,0
4	Tuyến phía Nam kênh đào Trà Vinh	45,0	3-3	3,0	3,0	7,5	3,0	7,5	10,5	10,5	6,0	6,0
5	Đường D5	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	6,0	6,0
GIAO THÔNG KHU VỰC												
1	Đường N2	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	3,0	6,0
2	Đường N3	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0	6,0	6,0
3	Đường N8A	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	6,0	6,0
4	Đường N11	25,0	2A-2A	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	5,0	5,0	0,0	6,0
5	Đường N13	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	3,0	KLXD
6	Đường D3	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	3,0	3,0
7	Đường D4	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	6,0	3,0
8	Đường D8	25,0	2-2	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5	0,0	0,0	6,0	6,0
GIAO THÔNG PHÂN KHU VỰC												
1	Đường N1	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0	0,0	3,0
2	Đường N3A	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	3,0
3	Đường N4	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	0,0
4	Đường N5	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0
5	Đường N6	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0
6	Đường N7	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0
7	Đường N8	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0	6,0	6,0
8	Đường N8B	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0	6,0	3,0
9	Đường N9	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0
10	Đường N9A	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	3,0
11	Đường N10	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	3,0
12	Đường N12	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	0,0	3,0
13	Đường N14	15,0	6-6	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0

14	Đường N15	15,0	6-6	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	3,0
15	Đường D1	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	0,0	3,0
16	Đường D2	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	0,0
17	Đường D4A	15,0	6-6	3,0	3,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	3,0
18	Đường D4B	14,0	7-7	3,0	3,0	4,0	0,0	4,0	0,0	0,0	6,0	6,0
19	Đường D6	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0
20	Đường D7	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0
21	Đường D9	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	3,0
22	Đường D10	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0	3,0	3,0
23	Đường D11	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	3,0
24	Đường D12	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0	6,0	6,0
25	Đường D13	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0
26	Đường D14	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	3,0
27	Đường D15	22,0	4-4	4,0	4,0	7,0	0,0	7,0	0,0	0,0	6,0	6,0
28	Đường D15A	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	3,0	6,0
29	Đường D16	17,0	5-5	4,0	4,0	4,5	0,0	4,5	0,0	0,0	6,0	6,0

7. Quy định về bố trí, tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Giao thông:

- Tại các nút giao nhau, góc vát phải đảm bảo tầm nhìn xe chạy;
- Các mặt cắt giao thông tuân thủ theo quy hoạch giao thông;
- Quản lý cao độ thiết kế tại các nút giao lộ đúng theo quy hoạch giao thông.

b) Quản lý cấp nước, thoát nước bản:

- Khi khai thác nước ngầm cần có sự cho phép của cơ quan chức năng. Không tự ý đầu nối vào hệ thống cấp nước;
- Hệ thống thoát nước thải xây dựng đồng bộ cùng hệ thống giao thông các khu vực, đảm bảo kết nối thoát nước đã qua xử lý cục bộ từ các khu vực công trình.

c) Công trình cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc:

- Công trình cấp điện:
 - + Các trạm biến áp bố trí trên vỉa hè hoặc trong các khu cây xanh;
 - + Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các tuyến điện trung thế và hạ thế, nhằm tuân thủ đồ án quy hoạch được duyệt và đảm bảo mỹ quan đô thị.
- Công trình chiếu sáng công cộng:
 - + Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên vườn hoa,... là hệ thống ngầm;
 - + Sử dụng đèn LED có công suất từ 100W - 250W, đèn compact, đèn trang trí,... ánh sáng vàng làm tăng độ nhạy, độ phân biệt đối với mắt thường;

- Công trình thông tin liên lạc: Đầu tư xây dựng mới, hoàn thiện các cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc, đồng bộ với các công trình hạ tầng khác và đảm bảo cung cấp đầy đủ các loại hình dịch vụ viễn thông.

8. Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn:

- Không được xây dựng trên đất hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Trạm biến áp: Đối với các trạm biến áp 22kV không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2 m. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2 m;

- Bố trí các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm phải cách chỉ giới đường đỏ 0,5m và khoảng cách các công trình ngầm phải tuân theo QCVN 01:2008/BXD.

Điều 5. Biện pháp bảo vệ môi trường

1. Hạn chế phá vỡ cảnh quan thiên nhiên hiện trạng, lấn chiếm sông, rạch.

2. Tận dụng nguyên vật liệu tại chỗ; vận chuyển vật liệu phải có biện pháp hạn chế rơi vãi trong quá trình vận chuyển.

3. Hạn chế tiếng ồn, bụi và có biện pháp bảo đảm các chất thải xây dựng không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

4. Các dự án đầu tư xây dựng thực hiện đánh giá tác động môi trường đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực lập quy hoạch, thực hiện lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo quy định hiện hành.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung của Quy định này tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và địa phương phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải tổng hợp, gửi Sở Xây dựng thẩm định, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.